TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ DĨ AN** TỈNH BÌNH DƯƠNG	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 41/2019/DS-ST
Ngày: 30 - 8-2019
V/v tranh chấp di sản thừa kế

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Trần Thị Thắm

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Hoàn;

2. Bà Nguyễn Thị Bửu Huệ.

***- Thư ký phiên toà*:** Bà Nguyễn Thị Nhung – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Phạm Đình Ngân - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 28 và 30 tháng 8 năm 2019 tại trụ sở Toà án nhân dân thị xã Dĩ An tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 419/2018/TLST-DS ngày 24 tháng 12 năm 2018 về "Tranh chấp di sản thừa kế" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 84/2019/QĐST-DS ngày 13/8/2019,giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Phạm Công D, sinh năm 1958; thường trú: 22/16 khu phố B, phường A, thị xã D, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt khi xét xử, có mặt khi tuyênán.

Người đại diện hợp pháp: Ông Ngô N1, sinh năm 1967; địa chỉ: 14/9 đường 14, tổ 15, khu phố 2, phường H, quận T, thành phố Hồ Chí Minh làm đại diện (văn bản ủy quyền ngày 15/12/2018), có mặt.

- *Bị đơn*: Ông Phạm Văn N, sinh năm 1969; địa chỉ:12/1/12E khu phố B, phường A, thị xã D, tỉnh Bình Dương, có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Ông Phạm Ngọc A, sinh năm 1971; địa chỉ: 276/7/10 T, phường Đ, thị xã D, tỉnh Bình Dương, có đơn xin giải quyết vắng mặt.

+ Ông Phạm Hữu H, sinh năm 1955; địa chỉ: 33/1 khu phố B, phường A, thị xã D, tỉnh Bình Dương, có mặt.

Người đại diện hợp pháp: Ông Ngô N1, sinh năm 1967; địa chỉ: 14/9 đường 14, tổ 15, khu phố 2, phường H, quận T, thành phố Hồ Chí Minh làm đại diện (văn bản ủy quyền ngày 08/01/2019), có mặt.

+ Bà Phạm Thị L, sinh năm 1959; địa chỉ: 47/17 khu phố B, phường A, thị xã D, tỉnh Bình Dương, có mặt.

Người đại diện hợp pháp: Ông Ngô N1, sinh năm 1967; địa chỉ: 14/9 đường 14, tổ 15, khu phố 2, phường H, quận T, thành phố Hồ Chí Minh làm đại diện (văn bản ủy quyền ngày 08/01/2019), có mặt.

+ Ông Phạm Ngọc T, sinh năm 1962; địa chỉ: 13/17 khu phố B, phường A, thị xã D, tỉnh Bình Dương, có mặt.

+ Ông Võ Ngọc C, sinh năm 1964, chết năm 2009.

Người thừa kế quyền và nghĩa vụ:

1. Bà Trần Thị H1, sinh năm 1969;địa chỉ:12/1/22H khu phố B, phường A, thị xã D, tỉnh Bình Dương, có mặt.

2. Anh Võ Văn Minh T1, sinh năm 1989; địa chỉ:12/1/22H khu phố B, phường A, thị xã D, tỉnh Bình Dương, có mặt.

Người đại diện hợp pháp của anh T1: Ông Ngô N1, sinh năm 1967; địa chỉ: 14/9 đường 14, tổ 15, khu phố 2, phường H, quận T, thành phố Hồ Chí Minh làm đại diện (văn bản ủy quyền ngày 08/01/2019), có mặt.

+ Ông Phạm Văn T2, sinh năm 1967; địa chỉ: 13/17 khu phố B, phường A, thị xã D, tỉnh Bình Dương, có đơn xin giải quyết vắng mặt.

+ Bà Phạm Thị H2, sinh năm 1953; địa chỉ: 2/15 tổ 15 khu phố B, phường A, thị xã D, tỉnh Bình Dương, có mặt.

+ Ông Nguyễn Hữu S, sinh năm 1964 và bà Trần Thị Kim Đ, sinh năm 1971; cùng thường trú: 13A/17 khu phố B, phường A, thị xã D, tỉnh Bình Dương, ông S có mặt, bà Đ có đơn xin giải quyết vắng mặt.

+ Bà Nguyễn Thị Mỹ N2, sinh năm 1958; thường trú: 35/17 khu phố B, phường A, thị xã D, tỉnh Bình Dương, có mặt.

+ Bà Nguyễn Thị Mỹ L1, sinh năm 1955; thường trú: 34/17 khu phố B, phường A, thị xã D, tỉnh Bình Dương, có mặt.

+ Ông Trần D1, sinh năm 1954 và bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1956; thường trú: 12/1/22A (số cũ 46/17) khu phố B, phường A, thị xã D, tỉnh Bình Dương, ông D1 có mặt, bà T3 có đơn xin giải quyết vắng mặt.

+ Bà Võ Thị M, sinh năm 1954; thường trú: 14/12/11 khu phố B, phường A, thị xã D, tỉnh Bình Dương, có mặt.

+ Chị Võ Anh T4, sinh năm 1988 và anh Bùi Quốc D2, sinh năm 1989; địa chỉ: 47/17 khu phố B, phường A, thị xã D, tỉnh Bình Dương. Có đơn xin giải quyết vắng mặt.

+ Ông Nguyễn Tuấn H3, sinh năm 1971 và bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1975; cùng thường trú: 139/26/1/1 tổ 59 đường số 9, khu phố 5, phường Linh Tây, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh, bà P có mặt, ông H3 có đơn xin giải quyết vắng mặt.

+ Anh Nguyễn Thành C1, sinh năm 1979 và Đào Thị L2, sinh năm 1985; cùng thường trú: 139/26/1/1 tổ 59 đường số 9, khu phố 5, phường L, quận T, thành phố Hồ Chí Minh, anh C1 có mặt, chị L2 có đơn xin giải quyết vắng mặt.

+ Anh Bùi Xuân T5, sinh năm 1987; địa chỉ: 160A đường số 9, phường L, quận T, thành phố Hồ Chí Minh, có đơn xin giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 26 tháng 11 năm 2018,lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Phạm Công D và đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông Ngô N1 trình bày:

Cụ Võ Văn T6, chết năm 2011 và cụ Phạm Thị H4, chết năm 2007, có 08 người con chung gồm:

1/ Võ Ngọc C, chết năm 2009, có vợ là Trần Thị H1, sinh năm 1969, có 01 người con: Võ Văn Minh T1;

2/ Phạm Văn N;

3/ Phạm Văn T2;

4/ Phạm Công D;

5/ Phạm Ngọc A;

6/ Phạm Hữu H;

7/ Phạm Ngọc T;

8/ Phạm Thị L;

Cụ Phạm Thị H4 có 01 người con riêng là: Phạm Thị H2, sinh năm 1953.

Ngoài ra, cụ T6 và cụ H4 không có con riêng, con nuôi nào khác.

Khi còn sống, cụ T6 và cụ H4 có tạo lập được quyền sử dụng đất diện tích khoảng 6.773,9 m^2 và 01 căn nhà cấp 4, đất tọa lạc khu phố B, phường A, thị xã D, tỉnh Bình Dương theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số S318465 do Ủy ban nhân dân huyện Dĩ An (nay là thị xã Dĩ An), tỉnh Bình Dương cấp cho hộ ông (bà) Võ Văn T6 ngày 16/4/2002.

Khi còn sống, cụ T6 và cụ H4 có sử dụng phần đất có diện tích 68,5m^2 thuộc thửa 718, tờ bản đồ số 10 cho người khác thuê làm nhà ở đồng thời cho một số người bà con gồm ông Nguyễn Hữu S, bà Nguyễn Thị Mỹ L1 và bà Nguyễn Thị Mỹ N2 làm nhà ở trên đất thuộc một phần các thửa 521 và 523, tờ bản đồ số 10. Việc cho đất này có làm giấy tờ tay, chưa tiến hành thủ tục tách sổ. Tổng diện tích ông S, bà L1 và bà N2 đang sử dụng (bao gồm cả phần đường đi hiện hữu) theo đo đạc thực tế là 367,5m^2. Mặc dù, cha mẹ chưa tiến hành thủ tục tách sổ cho những người này nhưng thực tế họ đã làm nhà ở ổn định nên nguyên đơn xác định không còn tranh chấp gì đối với diện tích những người này đang quản lý.Trước khi chết, cụ T6 và cụ H4 không để lại di chúc. Toàn bộ di sản trên do ông D, ông N, ông T, bà L, ông T2 và mẹ con bà H1, anh T1 quản lý, làm nhà ở trên đất cho đến nay, chưa phân chia cho ai.

Nay nguyên đơn không tranh chấp đối với diện tích đất 68,5m^2 thuộc thửa 718, tờ bảnđồ số 10 đã được Ủy ban nhân dân huyện Dĩ An (nay là thị xã Dĩ An), tỉnh Bình Dương cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất cho bà Võ Thị M; diện tích đất 63,7m^2 thuộc thửa 568, tờ bảnđồ số 10 và diện tích đất 367,5m^2 hiện ông S, bà L1 và bà N2 đang sử dụng. Nguyên đơn xác định di sản của cha mẹ để lại là quyền sử dụng đất theo đo đạc thực tế là5.231,6 m^2 ((5.731,3m^2– 68,5m^2– 63,7m^2– 367,5m^2)) thuộc hai phần A và B, trong đó: phần A có diện tích 1.776m^2 (2.207,2m^2- 63,7m^2– 367,5m^2) thuộc các thửa 572 và 573, tờ bản đồ số 10 và phần B có diện tích 3.455,6m^2 (3.524,1m^2 – 68,5m^2) thuộc các thửa 721 và 717, tờ bản đồ số 10,yêu cầu chia theo quy định của pháp luật.

Nguyênđơn chỉ tranh chấp quyền sử dụng đất, không tranh chấp đối với tài sản và cây trồng có trên đất. Do hiện nay các đồng thừa kế ai cũng khó khăn về chỗở và hiện một số người đã làm nhà ở ổn định từ khi cha mẹ còn sống nên nguyênđơn yêu cầu chia di sản bằng hiện vật, trong đó, ai đã có nhàở thìưu tiên nhận phần đất có nhà và nếu là con trai thì đều được nhận hiện vật, riêng phần nguyênđơn xin được nhận toàn bộ diện tích đất thuộc các thửa 717, 721tờ bản đồ số 10, diện tích đất của hai thửa đất này nếu nhiều hơn kỷ phần được hưởng thì nguyên đơn có trách nhiệm thanh toán lạigiá trị còn thiếu cho các đồng thừa kế. Các đồng thừa kế nếu làcon chung của cụ T6 và cụ H4 mỗi người sẽ nhận 01 phần bằng nhau, riêng người con riêng của cụ H4 sẽ chỉ được hưởng phần của cụ H4 yêu cầu tính công sức giữ gìn, bảo quản di sản đối với hai thửa đất trên cho nguyên đơn.

Ngoài ra, trên phần đất tranh chấp thuộc cácthửa đất số 717, 721 thì hiện nay đang có một số cá nhân và tổ chức thuê gồm: Ông Nguyễn Tuấn H3 và bà Nguyễn Thị P; anh Bùi Xuân T5. Việc thuê đất giữa ông H3, bà P do ông T6 thực hiện khi còn sống và tiền thuê do ông T6 sử dụng. Sau khi ông T6 chết thì nguyênđơn có quản lý sử dụng phần đất này và có cho anh Bùi Xuân T5 thuê thêm một phần có diện tích khoảng 100m^2 để kinh doanh vật liệu xây dựng, tính đến thời điểm hiện nay thì hợp đồng thuê đất của cụ T6 và ông H3, bà P vẫn còn hiệu lực pháp luật, tiền thuê hàng tháng do anh Phạm Văn T2 sử dụng. Đối với hợp đồng thuê quyền sử dụng đất giữa anh Phạm Văn T2 và ông H3, bà P liên quan đến thửa đất 718 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Võ Thị M, không thuộc các thửa đất do cha mẹ được đăng ký kê khai nên nguyênđơn không tranh chấp nên không cóý kiến gì, do Hộiđồng xét xử quyết định. Đối với diện tích đất nguyên đơn đang cho anh Bùi Xuân T5 thuê thì nguyên đơn và anh T5 sẽ tự giải quyết với nhau. Nguyên đơn đồng ý chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản.

- Lời khai bị đơn ông Phạm Văn N trong quá trình giải quyết vụ án trình bày:

Thống nhất lời trình bày của nguyên đơn và đại diện hợp pháp của nguyênđơn về quan hệ huyết thống của cụ T6 và cụ H4 và phần di sản do cụ T6, cụ H4 để lại.

Bị đơn đồng ý chia di sản thừa kế của cha mẹtheo yêu cầu của nguyên đơn và cách phân chia như ý kiến của nguyênđơn và thống nhất không tranh chấp đối với diện tích đất theo đo đạc thực tế là 68,5m^2 thuộc thửa 718 đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho bà Võ Thị M. Riêng phần của bịđơn thì đồng ý trừ lại 100m^2 để chia lại cho các anh chị em khác vì khi cha mẹ còn sống bịđơn đã được cho 01 phần hiện đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ để cho công bằng giữa các người con của cha mẹ. Bị đơn yêu cầu được nhận bằng hiện vật và là người trực tiếp quản lý, giữ gìn căn nhà cấp 4 hiện đang làm nơi thờ cúng cụ T6, cụ H4 và ông bà tổ tiên gắn liền diện tích đất 363,8m^2 ; đồng ý mở đường đi vào nhà ông T, bà L, bà H1, anh T1, chị T4, anh D2 có tổng diện tích 113m^2 thuộc một phần thửa đất số 572,573 tờ bản đồ số 10; đồng ý mở đường đi vào khu thổ mộ có diện tích 70,8m^2 thuộc một phần các thửa717, 721 tờ bản đồ số 10 để thuận tiện cho thân tộc đi lại thăm nom chăm sóc mồ mả ông bà. Bị đơn đồng ý giao phần đất thuộc các thửa717, 721 tờ bản đồ số 10 cho nguyên đơn quản lý, sử dụng và nguyên đơn có trách nhiệm hoàn trả lại giá trị di sản cho các đồng thừa kế khác nếu còn thiếu. Đối với tài sản của vợ chồng anh C1 đã đầu tư trên phần đất của bà M, do các bên đã thống nhất sẽ trả lại cho bà M phần đất này nên bị đơn đồng ý sẽ hoàn trả lại giá trị tài sản đã đầu tư trên đất cho vợ chồng anh C1 theo kết quả định giá.

- Lời khai của bà Phạm Thị L và đại diện hợp pháp của bà L là ông Ngô N1 trình bày:

Thống nhất lời trình bày của nguyên đơn về quan hệ huyết thống, về nguồn gốc đất, diện tích đất. Bà L thống nhấtcách phân chia di sản thừa kế của cha mẹ theo yêu cầu của nguyên đơn và cách phân chia như ý kiến của nguyên đơn và đồng ý nhận phần tài sản được hưởng và yêu cầu được nhận hiện vật.

- Lời khai của bà Trần Thị H1 trình bày:

Thống nhất lời trình bày của nguyên đơn về quan hệ huyết thống, về nguồn gốc đất, diện tích đất. Bà H1 thống nhất cách phân chia di sản thừa kế của cha mẹ theo yêu cầu của nguyên đơn và cách phân chia như ý kiến của nguyên đơn và đồng ý nhận phần tài sản được hưởng và yêu cầu được nhận hiện vật. Riêng phần của mẹ con bà thì đồng ý trừ lại 100m^2 để chia lại cho các anh chị em khác vì khi cha mẹ còn sống vợ chồng bà đã được cho 01 phần hiện nay đã chuyển nhượng cho người khác để cho công bằng giữa các người con của cha mẹ.

- Lời khai của anh Võ Văn Minh T1 và đại diện hợp pháp của anh T1 là ông Ngô N1 trình bày:

Thống nhất như ý kiến của bà Trần Thị H1

- Lời khai của ông Phạm Hữu H và đại diện hợp pháp của ông H là ông Ngô N1 trình bày:

Thống nhất lời trình bày của nguyên đơn về quan hệ huyết thống, về nguồn gốc đất, diện tích đất. Ông H thống nhất cách phân chia di sản thừa kế của cha mẹ theo yêu cầu của nguyên đơn và cách phân chia như ý kiến của nguyên đơn và đồng ý nhận phần tài sản được hưởng và yêu cầu được nhận hiện vật.

- Lời khai của ông Phạm Ngọc T trình bày:

Thống nhất lời trình bày của nguyên đơn về quan hệ huyết thống, về nguồn gốc đất, diện tích đất. Ông T2 thống nhất cách phân chia di sản thừa kế của cha mẹ theo yêu cầu của nguyên đơn và cách phân chia như ý kiến của nguyên đơn và đồng ý nhận phần tài sản được hưởng và yêu cầu được nhận hiện vật.

- Lời khai của bà Phạm Thị H2 trình bày:

Thống nhất lời trình bày của nguyên đơn về quan hệ huyết thống, do bà là con riêng của cụ H4 nên bà chỉ xin hưởng di sản của cụ H4 theo quy định, hiện nay bà đã lớn tuổi nên yêu cầu được nhận bằng giá trị, không nhận hiện vật.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn A có đơn xin giải quyết vắng mặt, lời khai trong quá trình tố tụng thể hiện: Thống nhất như ý kiến của nguyênđơn, bịđơn, không có ý kiến hay yêu cầu gì khác.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn T2 có đơn xin giải quyết vắng mặt, lời khai trong quá trình tố tụng thể hiện: Thống nhất như ý kiến của nguyênđơn, bịđơn, không có ý kiến hay yêu cầu gì khác.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Bùi Xuân T5 có đơn xin giải quyết vắng mặt, lời khai trong quá trình tố tụng thể hiện:

Ngày 01/6/2019, anh T5 có thuê của ông Phạm Công D 01 phần đất có diện tích 100m^2 tọa lạc tại 22/16 khu phố B, phường A, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương để làm cửa hàng bán vật liệu xây dựng. Giá thuê là 1.200.000 đồng/tháng, không đặt cọc. Hai bên có làm hợp đồng cho thuê nhà bằng giấy tay thể hiện thời hạn thuêtính từ ngày 01/6/2019 đến ngày 01/6/2022. Trong quá trình sử mặt bằng thuê thì anh T5 có đầu tư 01 nhà tạm hết diện tích đất thuêđể tiện việc buôn bán. Quá trình thuê đất của gia đình ông D thì không bị ai thắc mắc hay khiếu nại gì và giữa các bên có thỏa thuận khi nào anh T5 không thuê nữa thì chỉ cần báo cho gia đình là ông D là được. Nay giữa ông D và các anh chị em có tranh chấp với nhau về di sản thừa kế trong đó có phần đất anh T5 đang thuê thì anh T5 có nguyện vọng được tiếp tục thuê phần đất này, nếu người nào được chia phần đất này đồng ý cho thuê với giá thuê như hiện nay thì hai bên sẽ làm lại hợp đồng với nhau, còn trường hợp không cho anh tiếp tục thuê nữa thì anh cũng đồng ý chấm dứt hợp đồng để trả lại đất, quyền lợi của anh và gia đình ông D liên quan đến hợp đồng thuê ký ngày 01/6/2019thì hai bên sẽ tự giải quyết quyền lợi với nhau.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị P trình bày:*

Ngày 28/7/2006 vợ chồng bà có ký hợp đồng với ông Võ Văn T6 để thuê 01 phần đất có diện tích 100m^2, giá thuê 350.000 đồng/tháng, đặt cọc 2.000.000 đồng. Thời hạn thuê tính từ ngày 28/7/2006 đến ngày 28/7/2011. Ngày 12/5/2007, vợ chồng bà thuê tiếp phần đất có diện tích 80m^2 đối diện phần đất đang thuê để cho vợ chồng em trai là Nguyễn Thành C1 làm nhà ở, thời hạn từ ngày 12/5/2007 đến ngày 12/5/2012. Sau khi ông T6 chết thì vợ chồng bà vẫn tiếp tục sử dụng phần đất thuê trên và có ký lại hợp đồng với ông Phạm Văn T. Hai bên có ký nhiều hợp đồng thuê, hợp đồng sau cùng có hiệu lực từ ngày 01/7/2017 đến ngày 01/7/2020, giá thuê là 2.000.000 đồng/tháng. Trong quá trình sử mặt bằng thuê thì vợ chồng bà và vợ chồng em bà có đầu tư 02 nhà cấp 4 hết diện tích đất thuê để sinh sống và chăn nuôi. Quá trình thuê đất của gia đình ông T6 thì không bị ai thắc mắc hay khiếu nại gì và tại hợp đồng ký với ông T2 ngày 01/7/2017 thì giữa các bên có thỏa thuận khi nào bên cho thuê muốn lấy lại đất thì phải bồi thường chi phí xây dựng cho bên thuê. Nếu đất thuộc quy hoạch của nhà nước thì không ai phải bồi thường. Nay giữa ông D và các anh chị em có tranh chấp với nhau về di sản thừa kế trong đó có phần đất vợ chồng bà và vợ chồng em trai đang thuê thì bàcó nguyện vọng được tiếp tục thuê phần đất này, nếu người nào được chia phần đất này đồng ý cho thuê với giá thuê như hiện nay thì hai bên sẽ làm lại hợp đồng với nhau, còn trường hợp không tiếp tục cho thuê nữa thì bà cũng đồng ý chấm dứt hợp đồng để trả lại đất nhưng yêu cầu có thời gian lưu cư để ổn định cuộc sống, quyền lợi của vợ chồng bà và vợ chồng em traicó liên quan đến hợp đồng thuê ký ngày 01/7/2017 với ông T thì hai bên sẽ tự giải quyết quyền lợi với nhau.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Tuấn H3 có đơn xin giải quyết vắng mặt, lời khai trong quá trình tố tụng thể hiện*: Thống nhất như ý kiến của bà P, không có ý kiến hay yêu cầu gì khác.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Thành C1 trình bày:*

Thống nhất như ý kiến của bà P, không có ý kiến hay yêu cầu gì khác.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Đào Thị L2 có đơn xin giải quyết vắng mặt, lời khai trong quá trình tố tụng thể hiện: Thống nhất như ý kiến của bà P, không có ý kiến hay yêu cầu gì khác.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Trần Hữu S trình bày:

Mẹ ông S là chị ruột của ông Võ Văn T6, phần đất có nguồn gốc do ông Võ Văn T6 và bà Phạm Thị H4 khai hoang. Năm 2001, ông T6 cho ông một phần đất có diện tích 150m^2 thuộc một phần quyền sử dụng đất số S318465 do Uỷ ban nhân dân thị xã Dĩ An cấp cho ông Võ Văn T6. Việc cho đất chỉ làm giấy tờ tay, chưa tiến hành thủ tục tách sổ. Tháng 11 năm 2001, ông được hội chữ thập đỏ huyện Dĩ An trao tặng căn nhà tình thương có diện tích 32m^{2}được xây dựng trên diện tích đất được ông T6 cho và vợ chồng ông sinh sống ổn định cho đến nay. Nay ông được biết các con của ông Võ Văn T6 yêu cầu chia di sản thừa kế thì ông vẫn giữ nguyên yêu cầu độc lập là yêu cầu công nhận giấy đồng ý cho đất ký ngày 13/9/2001 được địa phương chứng thực ngày 14/9/2001 giữa ông Võ Văn T6, bà Phạm Thị H4 và ông là hợp pháp. Ngoài ra, ông S yêu cầu khi công nhận phần đất trên cho ông thì phải giữ nguyên lối đi hiện hữu vì ngoài lối đi này gia đình ông không còn lối đi nào khác.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Nguyễn Thị Mỹ N2 trình bày:

Bà là em gái của ông Nguyễn Hữu S, năm 1993 bà cũng được cậu ruột là ông Võ Văn T6 cho về ở trên đất hiện các bên đang tranh chấp. Năm 1996 thì cậu mợ viết giấy cho bà phần đất có diện tích 60m^2, có nói miệng là ngang 6, dài 10 nhưng không đo đạc cụ thể. Từ thời điểm được cho đất đến nay bà đã làm nhà ở ổn định, không ai tranh chấp. Nay các con của cậu mợ đang tranh chấp di sản do cậu mợ để lại trong đó có phần cậu mợ đã cho bà thì bà vẫn giữ nguyênyêu cầu độc lập là yêu cầu Tòa án công nhận việc cậu mợ cho bà phần đất trên và bà được quyền sở hữu phần đất hiện đang sử dụng như tại đơn yêu cầu độc lập đã cung cấp cho Tòa án. Bà N2 cũng yêu cầu khi công nhận phần đất trên thì phải giữ nguyên lối đi hiện hữu vì ngoài lối đi này gia đình bà không còn lối đi nào khác.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là bà Nguyễn Thị Mỹ L1 trình bày:

Bà là cháu gọi ông T6 là cậu. Năm 1993 bà được cậu kêu về làm nhà ở trên phần đất hiện các con của cậu đang tranh chấp. Đến năm 2005 thì cậu viết giấy cho bà đất, thể hiện phần đất có diện tích 60m^2, sau đó bà xin mua thêm 20m^2 nữa để ở cho rộng rãi. Tổng cộng diện tích đất bà được cho và mua là 80m^2. Từ thời điểm đó đến nay bà đã làm nhà ở ổn định, không ai tranh chấp. Nay các con của cậu mợ đang tranh chấp di sản do cậu mợ để lại trong đó có phần của bà thì bà vẫn giữ nguyên yêu cầu độc lập là yêu cầu Tòa án công nhận việc cậu mợ cho và bán cho bà phần đất trên và bà được quyền sở hữu phần đất hiện đang sử dụng như tại đơn yêu cầu độc lập đã cung cấp cho Tòa án. Bà L1 yêu cầu khi công nhận phần đất trên cho bà thì phải giữ nguyên lối đi hiện hữu vì ngoài lối đi này gia đình bà không còn lối đi nào khác và xin được nhập phần diện tích là lối đi này vào giấy chứng nhận QSDĐ cấp cho bà, bà cam kết chỉ sử dụng làm lối đi chung, không sử dụng vào mục đích khác.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Võ Thị M trình bày:

Trong tổng diện tích đất hiện các bên đang tranh chấp có phần đất nằm ngoài giấy chứng nhận là 68,5m^2. Phần đất này thuộc thuộc thửa đất 718, tờ bản đồ số 10, đã được UBND huyện Dĩ An cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Võ Thị C2 (mẹ ruột của bà) vào ngày 16/7/2001, sau này mẹ bà đã làm giấy tặng cho bà toàn bộ thửađất 718. Bà Võ Thị C2 và ông Võ Văn T6 là anh em ruột, thời điểm ông T6 còn sống đã sử dụng phần đất này, khi đó gia đình bà có phần đất trên đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà C2, tuy nhiên lúc đó ông T6 còn sống và không có thu nhập nên gia đình bà đồng ý cho ông T6 sử dụng phần đất này cho bà P và vợ chồng ông C1 thuê làm nhà ở để có thu nhập ổn định, ý định sẽ lấy lại đất sau khi ông T6 chết. Tuy nhiên, sau khi ông T6 chết bà nhiều lần yêu cầu vợ chồng ông D (là người trực tiếp quản lý phần đất này) trả lại đất nhưng không thành. Đến ngày 04/3/2017, bà phát hiện các con ông T6 có ý định chuyển nhượng phần đất trên cho người khác nên bà yêu câu tháo dỡ nhà, trả lại đất thì bà Nguyễn Thị H5 là vợ của ông Phạm Công D cho rằng đất này là của gia đình chồng bà H5 nên không trả. Sau đó bà còn nhiều lần xuống yêu cầu tháo dỡ công trình hiện hữu và trả đất, tuy nhiên vợ chồng ông D và một số anh em khác cho rằng là đất của cha mẹ nên không trả. Nay kết quả đo đạc đã xác định đất này là của gia đình bà nên bà vẫn giữ nguyên yêu cầu độc lập là buộc người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Võ Văn T6 phải tháo dỡ nhà trên đất, trả lại cho bà diện tích đất theo đo đạc thực tế là 68,5m^2 tọa lạc tại khu phố B, phường A,thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương. Tại đơn yêu cầu độc lập bà còn yêu cầu bồi thường thiệt hại với số tiền là 40.500.000 đồng nhưng nay bà xin rút lại yêu cầu này, bà chỉ yêu cầu trả lại diện tích đất 68,5m^2 thuộc thửa 718 tờ bản đồ số 10, ngoài ra không cóyêu cầu nào khác.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần D1 trình bày:*

Năm 2012, vợ chồng ông có nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị Mỹ L1 01 phần đất có diện tích 50m^2 gắn liền căn nhà cấp 4 với giá 350.000.000 đồng. Việc mua bán giữa các bên chỉ làm giấy tay với nhau, không có chứng thực của cơ quan có thẩm quyền. Sau khi vợ chồng ông giao đủ tiền thì bà L1 đã giao tài sản, hàng năm vợ chồng vẫn đóng thuế đối với diện tích đất trên. Nay giữa ông D và các anh chị em có tranh chấp với nhau về di sản thừa kế trong đó có phần đất vợ chồng đã nhận chuyển nhượng của bà L1 thì ông đề nghị các bên giải quyết cho hợp tình hợp lý còn vợ chồng ông không có yêu cầu gì khác, quyền lợi của vợ chồng ông và bà Nguyễn Thị Mỹ L1 liên quan đến phần nhà đất gia đình ông đang quản lý sử dụng hai bên sẽ tự thương lượng giải quyết với nhau.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Võ Anh T4 và anh Bùi Quốc D2 có đơn xin giải quyết vắng mặt, lời khai trong quá trình tố tụng thể hiện*:

Chị T4 là con ruột của bà Phạm Thị L. Sau khi lập gia đình chị được ông bà và các cậu cho cất căn nhà kế bên nhà của cha mẹ chị. Việc vợ chồng anh chị làm nhà không ai tranh chấp hay thắc mắc khiếu nại gì. Nay giữa các cậu có tranh chấp về việc phân chia di sản của ông bà ngoại thì vợ chồng anh chị xin được tiếp tục ở trên phần đất này chung với kỷ phần của mẹ là bà Phạm Thị L, vì ngoài diện tích đất này anh chị không còn chổ ở nào khác.

Về kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và đo đạc, định giá: Quyền sử dụng đất hiện các đương sự xác định tranh chấp diện tích 5.231,6 m^2 được chia là 02 phần: phần A có diện tích 1.776 m^{2}đất CLN thuộc các thửa 572, 573, trên đất gắn liền căn nhà cấp 4 và phần B có diện tích 3.455,6m^2 (trong đó 42m^2 ODT và 3.413,6 m^2

CLN) thuộc các thửa 717, 721 tờ bản đồ số 10, hai phần đất nàytọa lạc khu phố B, phường A, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương. Giá trị đất đất CLN thuộc phần A giá 18.000.000 đồng/m^2; Giá trị đất ODT thuộc phần B giá 14.000.000đồng/m^2; giá trị đất CLN thuộc phần B giá 12.000.000 đồng/m^2; giá trịthực tế còn lại củacăn nhà cấp 4 do vợ chồng anh C xây dựng hiện hữu tại phần đất có diện tích 68,5m^2 CLN thuộc thửa 718 là 30.311.250 đồng.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương:

Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Một số người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa, tuy nhiên họ đều có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt. Căn cứ Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt những người này là đúng quy định.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào chứng cứ do nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan giao nộp, chứng cứ Tòa án đã thu thập được trong hồ sơ vụ án và lời khai của của các đương sự và kết quả diễn biến tại phiên tòa. Xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ có tại hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về sự vắng mặt của đương sự: Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Kim Đ, ông Phạm Ngọc A, ông Phạm Văn T2, ông Nguyễn Tuấn H3, bà Nguyễn Thị T3, chị Võ Anh T4, anh Bùi Quốc D2, chị Đào Thị L1, anh Bùi Xuân T5 có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Vì vậy, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định của Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Xét nguồn gốc đất tranh chấp: Các đương sự thống nhất diện tích đất thuộc các thửa đất số 572, 573, 717 và 721, tờ bản đồ số 10 tọa lạc khu phố B, phường A, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số S318465 do Ủy ban nhân dân huyện Dĩ An (nay là thị xã Dĩ An), tỉnh Bình Dương cấp cho hộ ông (bà) Võ Văn T6 ngày 16/4/2002 làtài sản của cụ Võ Văn T6 và cụ Phạm Thị H4 chết để lại. Cụ T6, cụ H4 không để lại di chúc, tài sản do các con cùng quản lý, sử dụng. Đây được xem là tình tiết không cần phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2.2] Tại phiên tòa đại diện nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan xác định tài sản của cụ T6 và cụ H4 nằm ở hai vị trí cách biệt nhau, trong đó nguyên đơn đang quản lý thửa 717 và 721, bị đơn và một số người liên quan quản lý thửa 572, 573 và căn nhà cấp 4 hiện là nơi thờ cúng cụ T6, cụ H4 và gia tiên. Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản do cha mẹ chết để lại, bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa

vụ liên quan không phản đối nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế là có cở sở chấp nhận.

[2.3] Những người được hưởng di sản của cụ Võ Văn T6 gồm:

[2.3.1] Võ Ngọc C, chết năm 2009, vợ tên Trần Thị H1, sinh năm 1969, có 01 người con: Võ Văn Minh T1 (chi ông C).

[2.3.2] Phạm Hữu H (chi ông H).

[2.3.3] Phạm Công D (chi ông D).

[2.3.4]. Phạm Văn N (chi ông N).

[2.3.5]. Phạm Văn T2 (chi ông T).

[2.3.6]. Phạm Ngọc T (chi ông T).

[2.3.7]. Phạm Thị L (chi bà L).

[2.3.8]. Phạm Ngọc A (chi ông A).

[2.4] Những người được hưởng di sản của cụ Phạm Thị H4 gồm:

[2.4.1] Võ Ngọc C, chết năm 2009, vợ tên Trần Thị H1, sinh năm 1969, có 01 người con: Võ Văn Minh T1 (chi ông C).

[2.4.2] Phạm Hữu H (chi ông H).

[2.4.3] Phạm Công D (chi ông D).

[2.4.4]. Phạm Văn N (chi ông N).

[2.4.5]. Phạm Ngọc T (chi ông T).

[2.4.6]. Phạm Văn T2 (chi ông T2).

[2.4.7]. Phạm Thị L (chi bà L).

[2.4.8]. Phạm Ngọc A (chi ông A).

[2.4.9]. Phạm Thị H2 (chi bà H2).

[2.5] Về di sản: Tại phiên tòa, các đương sự là đồng thừa kế của cụ T6, cụ H4 có mặt thống nhất đồng ý với yêu cầu độc lập của bà L1, bà N2 và ông S, không tranh chấp đối với tổng diện tích 367,5m^2 thuộc một phần các thửa 572, 573 tờ bản đồ số 10 hiện những người nàyđang sử dụng; đồng ý với yêu cầu độc lập của bà M, không tranh chấp đối với phần đất có diện tích 68,5m^2thuộc một phần thửa 718 hiện đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà M và không tranh chấp đối với phần đất có diện tích 63,7m^2thuộc thửa 568 (không xác định chủ sở hữu). Xác định di sản do cụ T6, cụ H4 để lại là phần đất có diện tích 5.231,6m^2(sau khi trừ diện tích đất hiện ông S, bà N2 và bà L1 đang sử dụng) thuộc các thửa 572, 573, 717 và 721, tờ bản đồ số 10 và thống nhất phân chia như sau:

Phần diện tích đất gắn liền căn nhà cấp 4 do cụ T6, cụ H4 để lại theo đo đạc thực tế là 364m^2(gồm 68m^2 ODT và 296m^2 CLN) thuộc thửa 572, 573, tờ bản đồ số 10 sử dụng làm nơi thờ cúng, không tranh chấp, giao cho ông Phạm Văn N có trách nhiệm quản lý;

Chừa lối đi có chiều ngang 04m, chiều dài tính ngoài đường bê tông hiện hữu đến bậc thềm nhà bà Phạm Thị L, có tổng diện tích 113m^2thuộc thửa 572, 573, tờ bản

đồ số 10 cho gia đình bà L, ông T2, anh T1, bà H1, chị T4, anh D2, phần diện tích này nhập chung vào diện tích nhà thờ, không tranh chấp.

Chừa lối đi vào khu thổ mộ của thân tộc có diện tích 70,8m^2 thuộc thửa 717, 721, tờ bản đồ số 10, giao cho ông D quản lý, không tranh chấp;

Phần diện tích đường đi hiện hữu là đường nhựa, có diện tích 267,3m^{2}thuộc một phần thửa 717, 721 nay là lối đi công cộng nên không tranh chấp.

Tổng diện tích đất không tranh chấp là: 364 m^2 + 113 m^2 + 70,8 m^2 + 267,3 m^2 = 815,1 m^2.

Do đó, phần di sản còn lạicác đồng thừa kế thống nhất chia là tổng diện tích đất: 5.231,6 m^2 – 815,1 m^2 = 4.416,5 m^2(gồm phần A có diện tích 1.299m^2; phần B có diện tích 3.117,5m^2), tổng trị giá 60.372.000.000 đồng, được chia cho các đồng thừa kế thỏa thuận phân chia như sau:

Di sản do cụ T6 để lại: 4.416,5 m^2 : 2 = 2.208,25m^2, tổng trị giá 30.186.000.000 đồng (gồm: phần A:649,5m^2 (1.299m^2/2 đất CLN), trị giá11.691.000.000 đồng và phần B: 1.537,75m^2((3.033,5m^2/2(gồm 1.516,75 đất CLN và 21m^2 đất ODT)), tổng trị giá18.495.000.000 đồng)),được chia đều cho 08 kỷ phần, mỗi kỷ phần được hưởng: 3.773.250.000 đồng;

Di sản do cụ H4 để lại: 4.416,5 m^2 : 2 = 2.208,25m^2, tổng trị giá 30.186.000.000 đồng (gồm: phần A: 649,5m^2 (1.299m^2/2 đất CLN), trị giá 11.691.000.000 đồng và phần B: 1.537,75m^2 ((3.033,5m^2/2 (gồm 1.516,75 đất CLN và 21m^2 đất ODT)), tổng trị giá 18.495.000.000 đồng)), được chia đều cho 09 kỷ phần, mỗi kỷ phần được hưởng: 3.354.000.000 đồng;

Như vậy, chi ông D, ông N, ông H, ông A, ông T, ông C, ông T2 và bà L, mỗi chi được hưởng 01 kỷ phần có tổng trị giá 7.127.250.000 (3.773.250.000 đồng + 3.354.000.000 đồng); Chi bà Phạm Thị H2 được hưởng kỷ phần trị giá 3.354.000.000 đồng.

[2.6] Đối với ông N và chi của ông C đồng ý chừa lại mỗi chi 100m^2 thuộc phần B, tương đương 1.200.000.000 đồng để giao lại cho các đồng thừa kế khác nên giá trị kỷ phần của ông N và chi của ông C mỗi chi còn lại là: 5.927.250.000 đồng (7.127.250.000– 1.200.000.000 đồng).

[2.7] Nguyên đơn yêu cầu tính công sức quản lý, giữ gìn di sản đối với các thửa đất số 717 và 721, diện tích theo đo đạc thực tế là 3.524,1m^2 nhưng bị đơn và các đồng thừa kế khác không đồng ý. Xét sau khi cụ H4 chết, từ năm 2011 nguyên đơn tiếp tục quản lý phần đất này cho đến nay. Tại phiên tòa, bị đơn và chi ông C đồng ý mỗi chi trích lại 100m^2(đất CLN) thuộc phần B trong kỷ phần được hưởng để chia lại cho các đồng thừa kế khác nên các đồng thừa kế đồng ý trích cho nguyên đơn 100m^2 để tính công sức cho nguyên đơn, phần còn lại chia đều cho 06 chi, riêng bà Phạm Thị H2 từ chối không nhận phần này. Như vậy, kỷ phần của nguyên đơn được hưởng như các chi khác sẽ được cộng thêm phần công sức là 100m^2 đất, thuộc một phần thửa số 717, 721, tờ bản đồ 10, tương đương 1.200.000.000 đồng, tổng cộng là 8.327.250.000 đồng(7.127.250.000+ 1.200.000.000 đồng) và 05 chi còn lại là ông T2,ông H, ông A, ông T và bà L, mỗi chi sẽ được cộng thêm 20m^2 CLN thuộc phần B, tương đương 240.000.000 đồng, tổng cộng 7.367.250.000 đồng/chi (7.127.250.000 đồng + (1.200.000.000 đồng/5)).

[2.8] Quyền sử dụng đất phân chia, được định giá theo hai vị trí khác nhau. Vị trí 1 bao gồm phần đất ký hiệu từ A1 đến A7, trị giá 18.000.000 đồng/m^2(đất CLN); vị trí 2, trị giá 12.000.000 đồng/m^2(đất CLN); 14.000.000 đồng/m^2 (đất ODT). Nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan yêu cầu chia bằng hiện vật cho các chi, việc quản lý tài sản được phân chia do các thành viên từng chi tự thỏa thuận với nhau. Xét thấy tài sản các đương sự tranh chấp là phần lớn đã có nhà của các chi đã xây dựng, sinh sống ổn định trên đất và vị trí đất đa phần có thể phân chia bằng hiện vật nên Tòa án chia tài sản chung cho các chi được nhận là quyền sử dụng đất; đồng thời có tính đến nghĩa vụ thanh toán giá trị bằng tiền đối với phần diện tích đất chênh lệch khi phân chia.

[2.9] Đối với phần diện tích đất hiện ông C1 đang sử dụng làm nhà ở có diện tích theo đo đạc thực tế là 68,5m^2 căn cứ vào hợp đồng thuê quyền sử dụng đất ký vơi cụ T6, ông T2. Phần đất này hiện thuộc giấy chứng nhận QSDĐ cấp cho bà Võ Thị M, các đồng thừa kế thống nhất hoàn trả phần diện tích đất này cho bà M nên yêu cầu độc lập của bà M về việc yêu cầu các đồng thừa kế của cụ T6, cụ H4 trả lại phần đất này là có căn cứ. Đối với căn nhà do anh C1 đầu tư trên đất, anh C1 không có yêu cầu độc lập, chỉ mong muốn được tiếp tục sử dụng đất cho đến khi kết thúc hợp đồng, nếu không được tiếp tục thuê thì đồng ý trả lại đất, quyền lợi của ông C1 liên quan đến hợp đồng thuê này các bên sẽ tự giải quyết nếu phát sinh tranh chấp. Giá trị tài sản do vợ chồng ông C1 đầu tư có giá trị còn lại là 30.311.250 đồng, ông N tự nguyện chịu trách nhiệm thanh toán lại giá trị này cho vợ chồngông C1 nên ghi nhận.

[3] Do nguyên đơn yêu cầu nhận phần đất thuộc các thửa 717 và 721, diện tích còn lại sau khi trừ phần đường đi hiện hữu, đường đi vào khu thổ mộ thân tộc, và phần đất trả cho bà M, còn lại là 3.117,5m^2 gồm 42 m^2 đất ODT và 3.075,5 m^2 đất CLN, có tổng giá trị là 36.990.000.000 đồng, cao hơn kỷ phần thực tế nguyên đơn được hưởng (8.327.250.000 đồng), chênh lệch 28.662.750.000 đồng (36.990.000.000 đồng - 8.327.250.000 đồng) nên nguyên đơn có nghĩa vụ thanh toán lại cho các chi bà L, ông N, ông H, ông T, ông A, ông C, ông T2 phần chênh lệch so với diện tích những chi này thực tế đang sử dụng và kỷ phần bà Phạm Thị H2 được hưởng.

[4] Về số cây trồng trên đất: Các đương sự xác định không tranh chấp

[5] Đối với hợp đồng thuê mặt bằng của anh Bùi Xuân T5; ông Nguyễn Văn H3, bà Nguyễn Thị P, thì trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa xác định không có yêu cầu gì và không tranh chấp trong vụ án này nên không xem xét giải quyết. Các đương sự được quyền khởi kiện tại một vụ án khác nếu có tranh chấp.

Xét thấy, nội dung thỏa thuận giữa ông D và ông N và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật và không vi phạm đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Tuy nhiên, tại phiên tòa có đương sự xin giải quyết vắng mặt nên Hội đồng xét xử không thể ban hành quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, mà phải giải quyết bằng bản án để bảo đảm quyền lợi cho đương sự vắng mặt.

[6] Từ những phân tích như trên xét thấy có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; có căn cứ chấp nhận yêu cầu độc lập của bà M, bà L1, bà N2 và ông S

[7] Kiến nghị Ủy ban nhân dân thị xã Dĩ An thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông Phạm Văn T6 để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đương sự theo quyết định phân chia của Tòa án.

[8] Đề nghị của đại diện Viện kiểm nhân dân thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương là phù hợp nên được Tòa án chấp nhận.

[9] Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn tự nguyện chịu, được khấu trừ vào tiền tạm ứng đã nộp.

[10] Án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án và điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án thì đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo mức tương ứng với phần giá trị phần tài sản mà họ được chia trong khối tài chung. Đối vớiông Phạm Văn N ngoài chịu án phí sơ thẩm theo mức tương ứng với phần giá trị phần tài sản được chia thì còn phải chịuán phí đối với phần giá trị tài sản mà ông N nhận trách nhiệm thanh toán cho ông Nguyễn Văn C1 và bà Đào Thị L2. Riêng ông D, ông H, bà H2, ông S, bà L1, bà N2, bà L không phải chịu án phí. Vì họ là người cao tuổi nên thuộc trường hợp được miễn nộp án phí theo quy định tại Điều 2 Luật Người cao tuổi năm 2009 và Điều 12, 13 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 144, khoản 2 Điều 147, Điều 156, Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 219 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 2 Luật người cao tuổi năm 2009;

Căn cứ Điều 12, 13, Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

I. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Hữu S, bà Nguyễn Thị Mỹ N2, bà Nguyễn Thị Mỹ L1 và bà Võ Thị M.

1.1.Đình chỉ yêu cầu độc lập của bà Võ Thị M về việc yêu cầu các đồng thừa kế của ông Võ Văn T6 và bà Phạm Thị H4 liên đới bồi thường số tiền 40.500.000 (bốn mươi triệu năm trăm ngàn) đồng.

1.2. Công nhận diện tích đất 68,5m^2 thuộc thửa 718, tờ bảnđồ số 10 (ký hiệu là C trên sơ đồ bản vẽ kèm theo) thuộc quyền sở hữu của bà Võ Thị M.

1.3.Công nhận ông Nguyễn Hữu S được sở hữu phần đất có diện tích 150m^2 thuộc một phần thửa 572, 573 tờ bảnđồ số 10, (ký hiệu là A10 trên sở đồ bản vẽ kèm theo);

1.4.Công nhận bà Nguyễn Thị Mỹ N2 được sở hữu phần đất có diện tích 64,3 m^2 thuộc một phần thửa 572, 573 tờ bảnđồ số 10, (ký hiệu là A11 trên sở đồ bản vẽ kèm theo);

1.5.Công nhận bà Nguyễn Thị Mỹ L1 được sở hữu phần đất có diện tích 153,2 m^2 thuộc một phần thửa 572, 573 tờ bản đồ số 10, (ký hiệu là A12 trên sở đồ bản vẽ kèm theo);

II. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Công D về việc chia di sản thừa kế với ông Phạm Văn N.

2.1. Công nhận sự thỏa thuận của ông Phạm Công D và ông Phạm Văn N về các vấn đề sau:

2.2. Phân chia di sản do cụ Võ Văn T6 và cụ Phạm Thị H4 để lại là quyền sử dụng đất 4.416,5m^2 thuộc các thửa 572,573, 717 và 721, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại khu phố B, phường A, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương cho những người có tên như sau:

- Ông Phạm Công D;
- Ông Phạm Văn N;
- Ông Phạm Ngọc A;
- Bà Trần Thị H1, anh Võ Văn Minh T1 (chi ông Võ Văn C);
- Ông Phạm Ngọc T;
- Ông Phạm Hữu H;
- Ông Phạm Văn T2;
- Bà Phạm Thị L;
- Bà Phạm Thị H2.

2.2. Các đương sự thống nhất không phân chia đối với diện tích đất 477m^2(trong đó 68m^2 đất ODT và 409m^2 CLN) thuộc một phần thửa 521,523 (ký hiệu A4 trên bản vẽ kèm theo), trong đó bao gồm đường đi vào nhà của ông T2, bà L, bà Trần Thị H1, anh Võ Văn Minh T1, chị Võ Anh T4, anh Bùi Quốc D2 và căn nhà dùng vào việc thờ cúng. Tạm giao cho ông Phạm Văn N quản lý phần diện tích đất nàycho đến khi qua đời hoặc các đồng thừa kế có sự thay đổi về người quản lý khối di sản này.

2.3. Mở lối đi vào khu thổ mộ của thân tộc có chiều dài từ đường bê tông, đến hết phần đất thổ mộ với tổng diện tích 70,8m^2 (đất trồng cây lâu năm (CLN)), thuộc một phần thửa 717, 721 (ký hiệu B1 trên bản vẽ kèm theo), tạm giao ông Phạm Công D quản lý.

2.4. Chia quyền sử dụng đất diện tích còn lại 1.299m^2(phần A) thuộc một phần thửa đất số 521, 523, tờ bản đồ số 10 tọa lạc khu phố B, phường A, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương cho 07 chi, cụ thể:

- Chia cho ông Phạm Văn N được quyền sử dụng diện tích 174,1m^2 (đất cây lâu năm), tương đương 3.133.800.000 đồng thuộc một phần thửa đất 521, 523 (ký hiệu A5 trên bản vẽ kèm theo).

- Chia cho ông Phạm Ngọc A được quyền sử dụng diện tích đất 213,8m^2 (đấtcây lâu năm), tương đương 3.848.400.000 đồngthuộc một phần thửa đất số 521, 523 (ký hiệu A6 trên bản vẽ kèm theo).

- Chia cho ông Phạm Hữu H được quyền sử dụng diện tích đất 81,6m^2 (đấtcây lâu năm), tương đương 1.468.800.000 đồngthuộc một phần thửa đất số 521, 523 (ký hiệu A8 trên bản vẽ kèm theo).

- Chia cho ông Phạm Ngọc T được quyền sử dụng diện tích đất 228,9m^2 (đấtcây lâu năm), tương đương 4.120.200.000 đồngthuộc một phần thửa đất số 521, 523 (ký hiệu A7 trên bản vẽ kèm theo).

- Chia cho ông Phạm Văn T2 được quyền sử dụng diện tích đất 176,4m^2 (đấtcây lâu năm), tương đương 3.175.200.000 đồngthuộc một phần thửa đất số 521, 523 (ký hiệu A1 trên bản vẽ kèm theo).

- Chia cho bà Phạm Thị L được quyền sử dụng diện tích đất 246,8m^2 (đấtcây lâu năm), tương đương 4.442.400.000 đồngthuộc một phần thửa đất số 521, 523 (ký hiệu A3 trên bản vẽ kèm theo).

- Chia cho anh Võ Văn Minh T1,bà Trần Thị H1 (chi ông Võ Ngọc C) được quyền sử dụng diện tích đất 177,4m^2 (đất cây lâu năm), tương đương 3.193.200.000 đồng thuộc một phần thửa đất số 521, 523 (ký hiệu A2 trên bản vẽ kèm theo).

2.5. Chia quyền sử dụng đất diện tích còn lại 3.117,5m^2(phần B, gồm 42 m^2 đất ODT, 3.075,5 m^{2}đất cây lâu năm) thuộc một phần thửa đất số 717, 721, tờ bản đồ số 10 tọa lạc khu phố B, phường A, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương cho ông Phạm Công D được quyền sử dụng (ký hiệu B trên bản vẽ kèm theo).

3. Kiến nghị Ủy ban nhân dân thị xã Dĩ An thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S318465 do Ủy ban nhân dân huyện Dĩ An (nay là thị xã Dĩ An), tỉnh Bình Dương cấp cho hộ ông (bà) Võ Văn T6 ngày 16/4/2002 để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đương sự theo quyết định phân chia của Tòa án.

4. Các đương sự có nghĩa vụ làm thủ tục đăng ký kê khai với cơ quan có thẩm quyền đối với phần diện đất được phân chia để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng theo quy định về pháp luật đất đai.

5. Buộc ông Phạm Công D có nghĩa vụ thanh toán số tiền 28.662.750.000 đồng (giá trị chênh lệch đối với tài sản được chia) cho các chi, cụ thể:

5.1 Thanh toán cho ông Phạm Văn T2 số tiền 4.192.050.000 (bốn tỷ một trăm chín mươi hai triệu không trămnăm mươi nghìn)đồng.

5.2 Thanh toán cho bà Trần Thị H1 và anh Võ Văn Minh T1 số tiền 2.734.050.000 (hai tỷ bảy trăm ba mươi bốn triệu không trăm năm mươi nghìn) đồng.

5.3 Thanh toán cho bà Phạm Thị L số tiền 2.924.850.000 (hai tỷ chín trăm hai mươi bốn triệu tám trăm năm mươi nghìn) đồng.

5.4 Thanh toán cho ông Phạm Văn N số tiền 2.793.450.000 (hai tỷ bảy trăm chín mươi ba triệu bốn trăm năm mươi nghìn) đồng.

5.5 Thanh toán cho ông Phạm Ngọc A số tiền 3.518.850.000 (ba tỷ năm trăm mười tám triệu tám trăm năm mươi nghìn)đồng.

5.6 Thanh toán cho ông Phạm Ngọc T số tiền 3.247.050.000 (ba tỷ hai trăm bốn mươi bảy triệu không trăm năm mươi nghìn)đồng.

5.7 Thanh toán cho ông Phạm Hữu H số tiền 5.898.450.000 (năm tỷ tám trăm chín mươi tám triệu bốn trăm năm mươi nghìn)đồng.

5.8 Thanh toán cho bà Phạm Thị H2 số tiền 3.354.000.000 đồng(ba tỷ ba trăm năm mươi bốn triệu)đồng.

6. Buộc ông Phạm Văn N có trách nhiệm thanh toán cho ông Nguyễn Văn C1 và bà Đào Thị L2 số tiền 30.311.250 (ba mươi triệu ba trăm mười một nghìn, hai trăm năm mươi) đồng.

7. Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành, cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, nếu bên phải thi hành án chậm thi hành thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất đối với số tiền chậm trả quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

8. Buộc ông Nguyễn Văn C1 và bà Đào Thị L2 có trách nhiệm di dời tài sản để trả lại cho bà Võ Thị M phần đất có diện tích 68,5m^2 thuộc tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại khu phố B, phường A, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương (ký hiệu là C trên sơ đồ bản vẽ kèm theo)

III. Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn ông Phạm Công D tự nguyện chịu 12.980.000 đồng tiền chi phí thẩm định, đo đạc và định giá tài sản, được khấu trừ hết vào tiền tạm ứng đã nộp tại Tòa án.

IV. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Phạm Công D, bà Phạm Thị H2, ông Phạm Hữu H, bà Phạm Thị L, ông Phạm Hữu S, bà Võ Thị M, bà Nguyễn Thị Mỹ N2, bà Nguyễn Thị Mỹ L1 không phải chịu án phí. Vì họ là người cao tuổi, thuộc trường hợp được miễn.

- Hoàn trả cho ông Phạm Công D 2.500.000 (hai triệu năm trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0027848 ngày 14/12/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

- Hoàn trả cho ông Nguyễn Hữu S 300.000 (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0028465 ngày 24/4/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

- Hoàn trả cho bà Phạm Thị Mỹ L1 300.000 (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0028466 ngày 24/4/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

- Hoàn trả cho bà Phạm Thị Mỹ N2 300.000 (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0028467ngày 24/4/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

- Ông Phạm Ngọc A phải chịu 115.367.250 (một trăm mười lăm triệu, ba trăm sáu mươi bảy nghìn hai trăm năm mươi)đồng.

- Ông Phạm Ngọc T phải chịu 115.367.250 (một trăm mười lăm triệu, ba trăm sáu mươi bảy nghìn hai trăm năm mươi) đồng.

- Ông Phạm Văn T2 phải chịu 115.367.250 (một trăm mười lăm triệu, ba trăm sáu mươi bảy nghìn hai trăm năm mươi) đồng.

- Ông Phạm Văn N phải chịu 113.957.561(một trăm mười ba triệu, chín trăm năm mươi bảy nghìn năm trăm sáu mươi mốt) đồng.

- Bà Trần Thị H1, anh Võ Văn Minh T1 phải chịu 113.927.250 (một trăm mười ba triệu, chín trăm hai mươi bảy nghìn hai trăm năm mươi) đồng.

Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành dân sự, người phải thi hành dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương;
- Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Dĩ An;
- Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Dĩ An;
- Đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Thắm